

ĐỀ 2 ÔN TẬP CUỐI NĂM MÔN TOÁN 4

Bài 1. Phân số nào dưới đây bằng phân số $\frac{5}{8}$?

A. $\frac{15}{16}$

B. $\frac{20}{24}$

C. $\frac{15}{24}$

D. $\frac{10}{24}$

Bài 2. Trong các phân số dưới đây phân số nào nhỏ hơn 1?

A. $\frac{7}{8}$

B. $\frac{8}{7}$

C. $\frac{7}{7}$

D. $\frac{8}{8}$

Bài 3. Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{7}{7}$; $\frac{3}{2}$; $\frac{4}{3}$ là:

A. $\frac{4}{3}$

B. $\frac{3}{2}$

C. $\frac{3}{4}$

D. $\frac{7}{7}$

Bài 4. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $6\text{m}^225\text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$ là:

A. 6025

B. 60 025

C. 600 025

D. 625

Bài 5. Số liền sau số 1000000 là:

A. 999999

B. 10000001

C. 1000001

D. 1000010

Bài 6. Phương án nào dưới đây sắp xếp các phân số theo thứ tự từ lớn đến bé?

A. $\frac{2}{7}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{1}{2}$

B. $\frac{2}{5}$; $\frac{2}{7}$; $\frac{1}{2}$

C. $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{7}$; $\frac{2}{5}$

D. $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{2}{7}$

Bài 7. Số 3 có thể viết thành:

A. $\frac{30}{10}$

B. $\frac{3}{10}$

C. $\frac{30}{3}$

D. $\frac{30}{30}$

Bài 8. Kết quả của phép tính $13800 : 24$ là:

A. 557

B. 575

C. 455

D. 475

Bài 9. Số gồm 7 triệu, 2 trăm nghìn, 5 nghìn, 8 trăm và 3 đơn vị được viết là:

A. 70250803

B. 7205083

C. 7205803

D. 725803

Bài 10. Tính: $1 + \frac{3}{4}$.

A. $\frac{4}{4}$

B. $\frac{7}{4}$

C. $\frac{6}{4}$

D. $\frac{5}{4}$

Bài 11. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $\frac{4}{5}$ phút - $\frac{3}{4}$ phút = giây là:

A. 5

B. 3

C. 2

D. 4

Bài 12. $1 \text{ km}^2 265 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$. Số thích hợp điền vào ô trống là:

- A. 1000265 B. 10265 C. 100265 D. 1265

Bài 13. Giá trị của biểu thức $\frac{5}{6} - \frac{1}{3} \times 2$ là:

- A. $\frac{3}{6}$ B. $\frac{8}{3}$ C. $\frac{1}{6}$ D. $\frac{6}{6}$

Bài 14. 4 giờ bằng một phần mấy của một ngày?

- A. $\frac{1}{12}$ ngày B. $\frac{1}{4}$ ngày C. $\frac{1}{6}$ ngày D. $\frac{1}{3}$ ngày

Bài 15. Tính: $1 - \frac{1}{4}$

- A. $\frac{5}{4}$ B. $\frac{2}{4}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{4}{4}$

Bài 16. Rút gọn phân số $\frac{12}{18}$ về dạng tối giản, ta được phân số nào sau đây:

- A. $\frac{3}{6}$ B. $\frac{4}{6}$ C. $\frac{4}{9}$ D. $\frac{2}{3}$

Bài 17. Hiệu của 5 và $\frac{1}{4}$ là:

- A. $\frac{19}{4}$ B. $\frac{4}{4}$ C. $\frac{5}{4}$ D. $\frac{21}{4}$

Bài 18. Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{5}{6}; \frac{11}{2}; \frac{4}{5}$ phân số nào nhỏ hơn phân số $\frac{2}{3}$ nhất là:

- A. $\frac{11}{12}$ B. $\frac{5}{6}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $\frac{4}{5}$

Bài 19. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của 9 tấn 6 yến = ...kg là:

- A. 9060 B. 9006 C. 960 D. 96

Bài 20. Cho $\frac{4}{13} + \frac{2}{13} + \frac{2}{13} = \dots \times \frac{1}{13}$ Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 16 B. 7 C. 11 D. 8

Bài 21. Tìm x biết: $x : 98 = 76$

- A. $x = 6764$. B. $x = 1157$ C. $x = 7448$ D. $x = 6774$

Bài 22. Một quyển vở có 64 trang giấy. Hỏi 11 quyển vở cùng loại có bao nhiêu trang giấy?

- A. 110 trang. B. 704 trang. C. 740 trang. D. 604 trang.

Bài 23. Kết quả phép nhân: $608 \times 467 = ?$

- A. 284936 B. 55056 C. 283936 D. 65056

Bài 24. Mua 25 cây bút bi hết 37500 đồng. Hỏi cần bao nhiêu tiền để mua được 64 cây bút bi như thế?

- A. 25000 đồng B. 64000 đồng C. 89000 đồng D. 96000 đồng

Bài 25. Tìm x biết: $56475 : x = 251$

- A. $x = 252$ B. $x = 522$ C. $x = 225$ D. $x = 215$

Bài 26. Số chia hết cho 2 có chữ số tận cùng là những số nào?

- A. 0 ; 2 ; 5 ; 6 ; 8 B. 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 9 C. 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 D. 2 ; 7 ; 3 ; 6 ; 8

Bài 27. Số nào sau đây chia hết cho 5?

- A. 65478 B. 79684 C. 68326 D. 4975

Bài 28. Số nào sau đây chia hết cho 9.

- A. 66 B. 1249 C. 567 D. 467

Bài 29. Số vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 có chữ số tận cùng là:

- A. 5 B. 0 C. 4 D. 7

Bài 30. Chữ số nào dưới đây thích hợp để điền vào chỗ chấm để được số chia hết cho 3.

50...

- A. 1 B. 2 C. 0 D. 3

Bài 31. Số nào dưới đây vừa chia hết cho 3 vừa chia hết cho 5?

- A. 6800 B. 571 C. 940 D. 2685

Bài 32. Tính diện tích hình chữ nhật, biết chiều dài là $\frac{25}{8}m$ và chiều rộng là $\frac{3}{4}m$.

- A. $\frac{75}{32}m^2$ B. $\frac{28}{12}m^2$ C. $\frac{28}{32}m^2$ D. $\frac{75}{12}m^2$

Bài 33. $\frac{3}{7}$ của 21 =?

A. 1

B. 9

C. 49

D. 19

Bài 34. Quãng đường từ nhà đến trạm xe buýt dài 75 m. Bạn An đã đi được $\frac{2}{3}$ quãng đường. Hỏi An phải đi bao nhiêu mét nữa mới đến trạm xe buýt?

A. 15 m

B. 35 m

C. 25 m

D. 50 m.

Bài 35. Kết quả của phép chia $\frac{7}{5} : \frac{3}{2}$ là:

A. $\frac{14}{15}$

B. $\frac{21}{10}$

C. $\frac{10}{7}$

D. $\frac{21}{7}$

Bài 36. Tìm x, biết: $\frac{9}{7} : x = \frac{3}{4}$

A. $x = \frac{27}{11}$

B. $x = \frac{27}{28}$

C. $x = \frac{36}{21}$

D. $\frac{28}{27}$

Bài 37. Tính diện tích của hình thoi biết độ dài hai đường chéo lần lượt là 24cm và 25cm.

A. $300cm^2$

B. $150cm^2$

C. $600cm^2$

D. $98cm^2$

Bài 38. Một vườn cây có 35 cây chanh, 48 cây cam. Tính tỉ số cây chanh so với cây cam?

A. $\frac{35}{48}$

B. $\frac{48}{35}$

C. $\frac{35}{83}$

D. $\frac{83}{35}$

Bài 39. Tìm hai số khi biết tổng là 63 và tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{5}$.

A. 45 và 81

B. 18 và 45

C. 18 và 81

D. 18 và 54

Bài 40. Bố hơn con 28 tuổi, tuổi bố gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi bố, tuổi con.

A. 28 tuổi và 5 tuổi.

B. 21 tuổi và 7 tuổi.

C. 35 tuổi và 7 tuổi.

D. 25 tuổi và 5 tuổi.

-----HẾT-----

CHÚC CÁC EM LÀM BÀI TỐT!